

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NDX)

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	-7.3%	-

DT thuần 2024
48.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.2 -57.3%

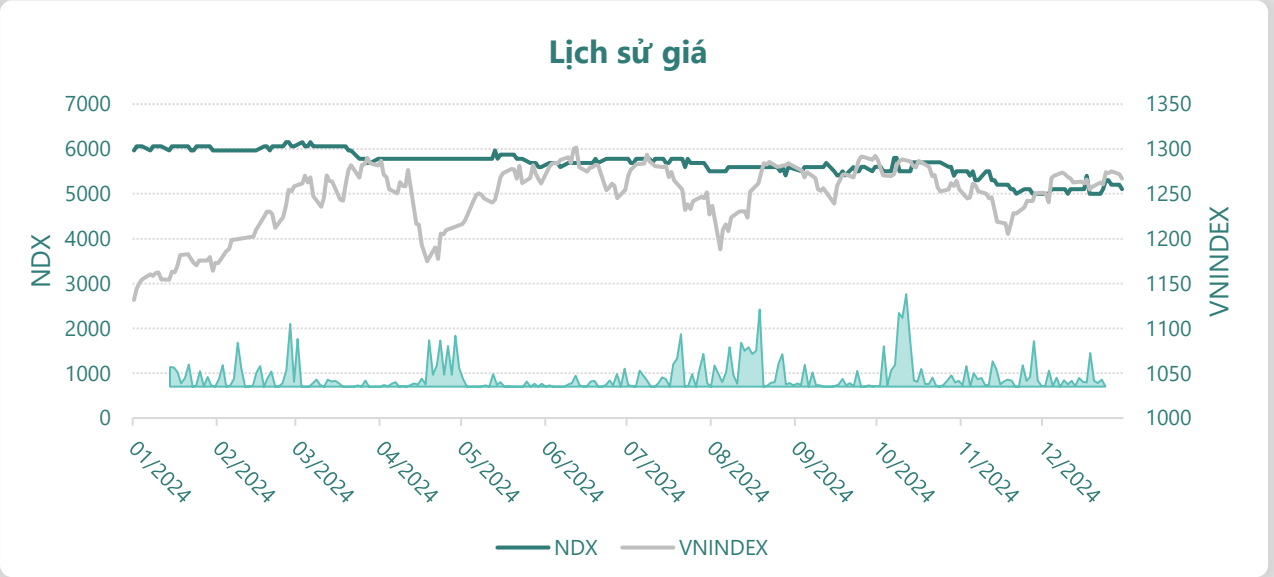
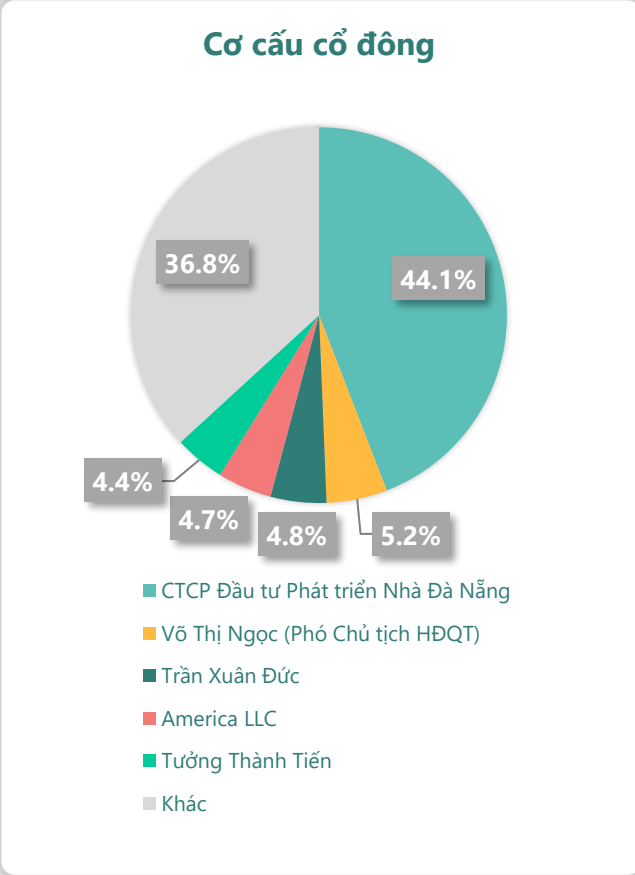
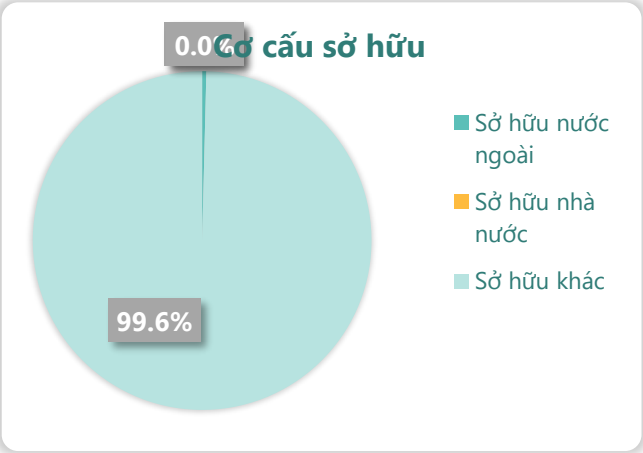
LN thuần 2024
0.03
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.18 -99.3%

LN sau thuế 2024
0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.78 -99.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.6%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE 2024
0.1%
YoY: +/-▼ 3.2%

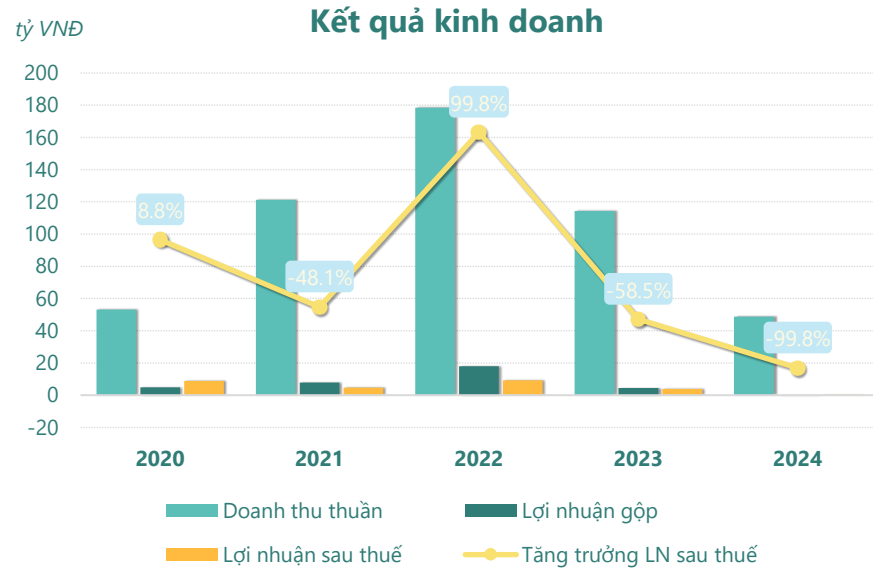
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 6,153
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,555
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.33
EPS	12
P/E	429.0



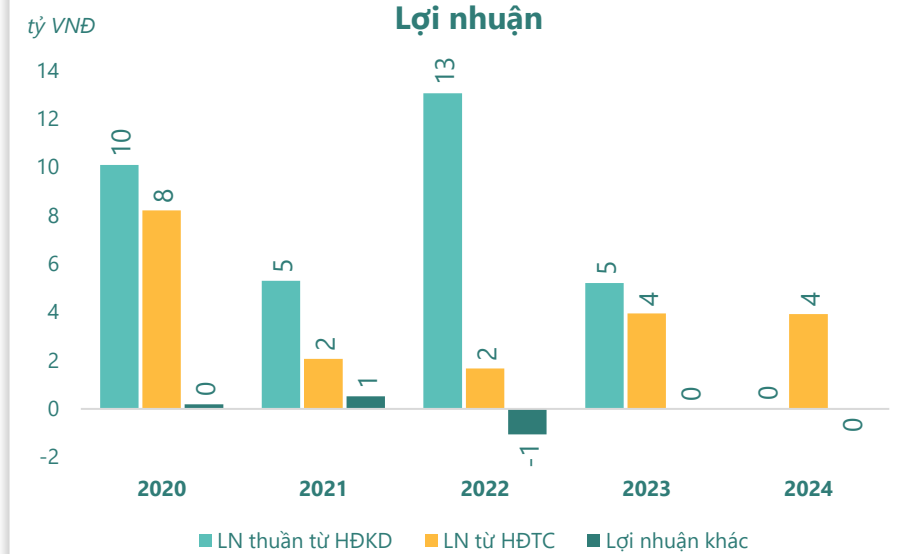
Năm **2024**, **NDX** ghi nhận doanh thu thuần **48.76** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 57.3%** và **giảm 99.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

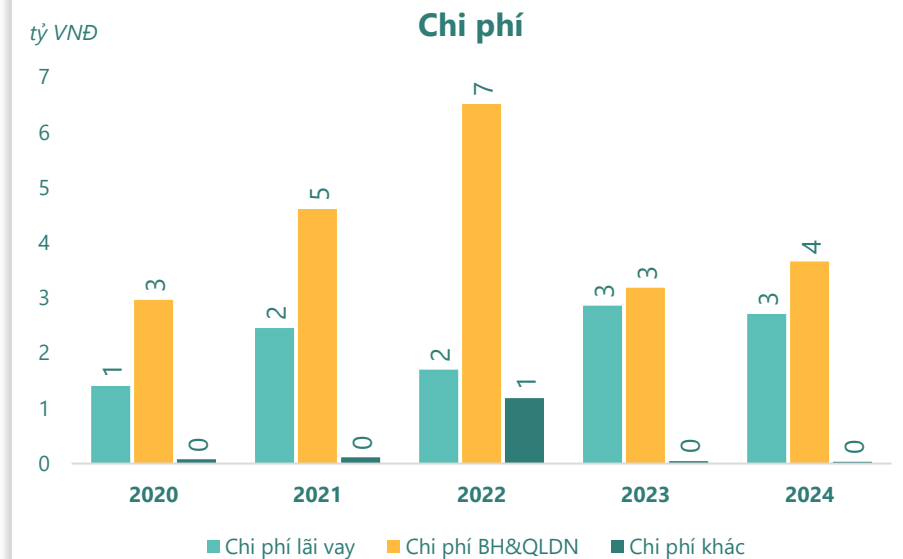
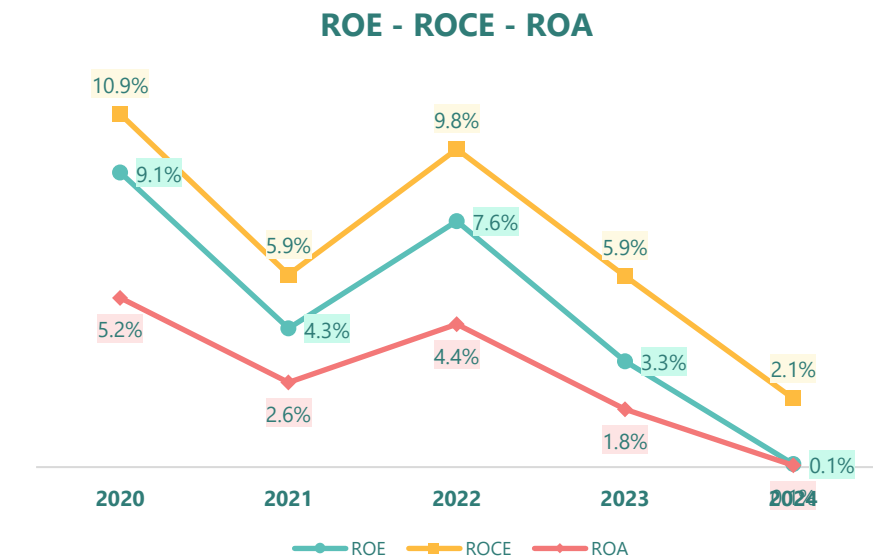


Năm **2024**, **NDX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.03** tỷ đồng, **giảm đi 5.17** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.74 tỷ đồng) là 6.70 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



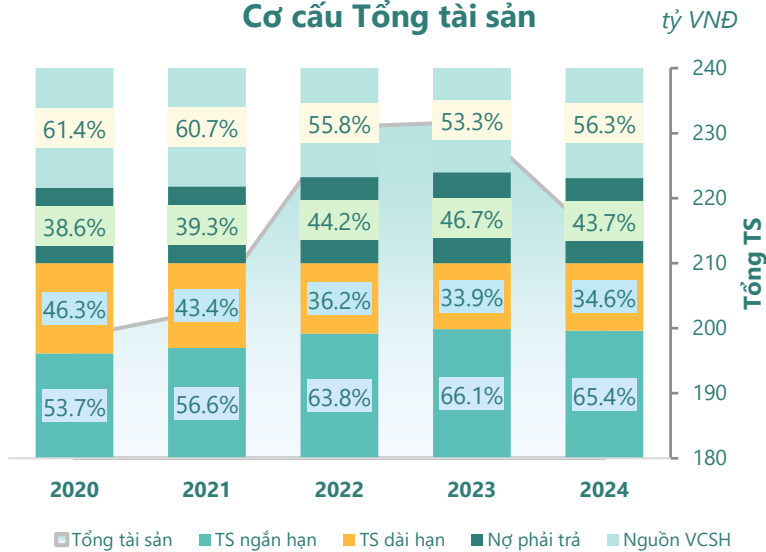
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.71** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **3.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NDX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.09%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

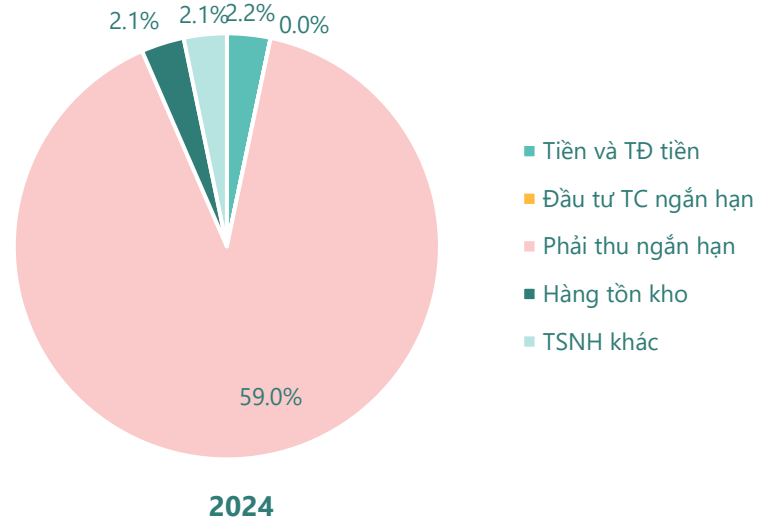


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

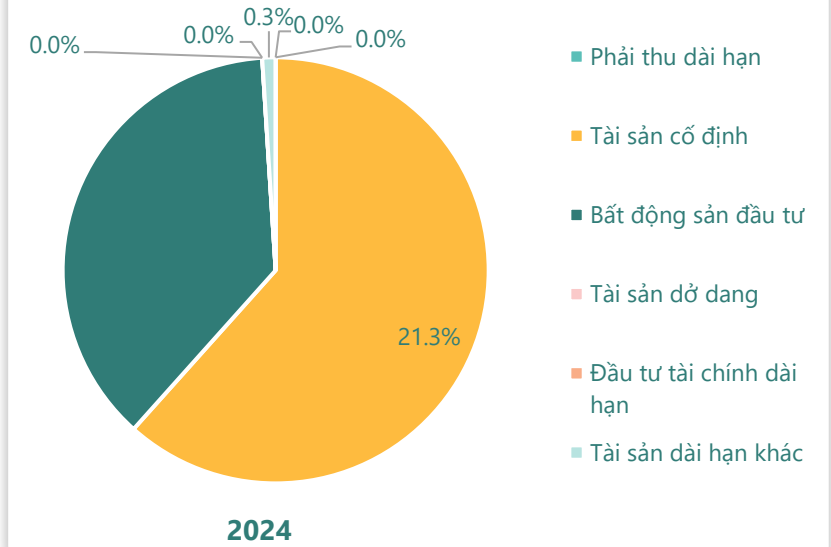
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NDX** năm 2024 đạt **212.9** tỷ đồng, giảm **8.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

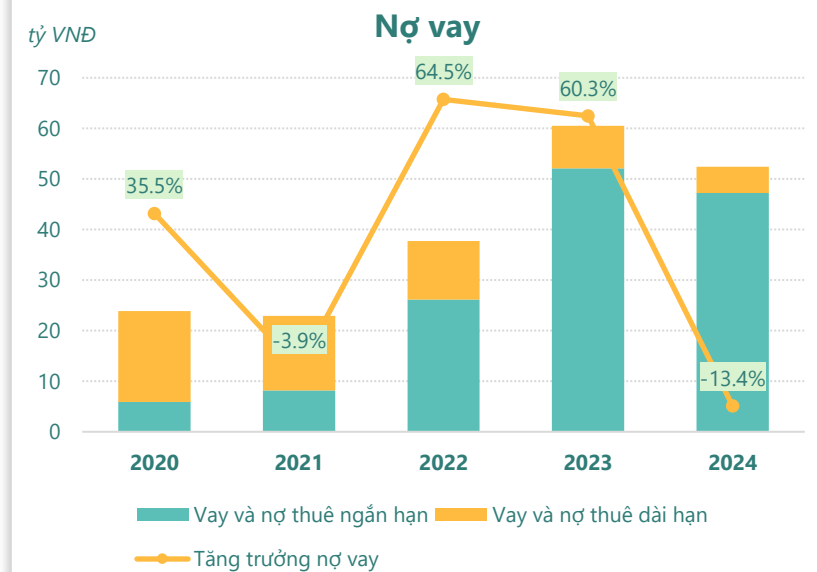
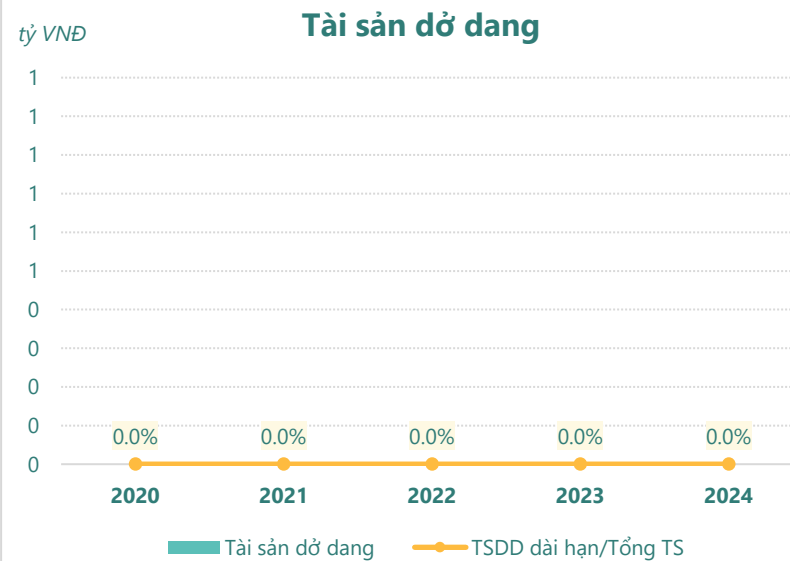
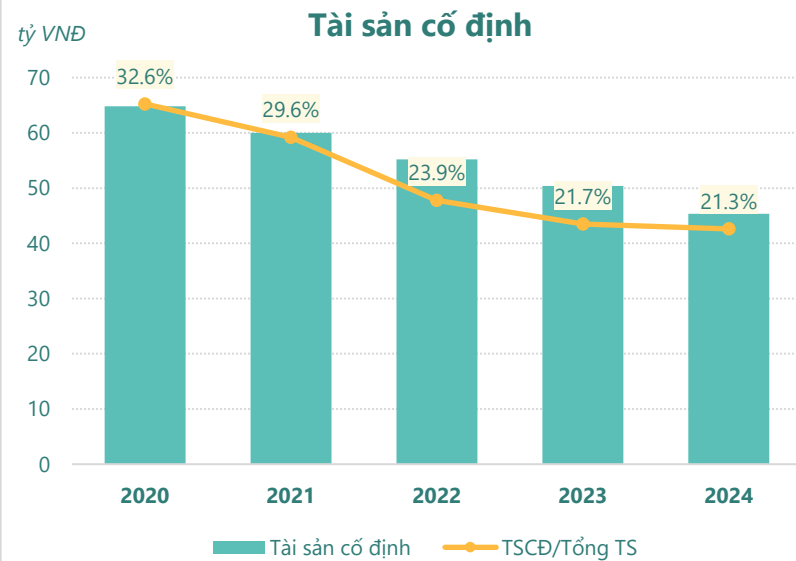
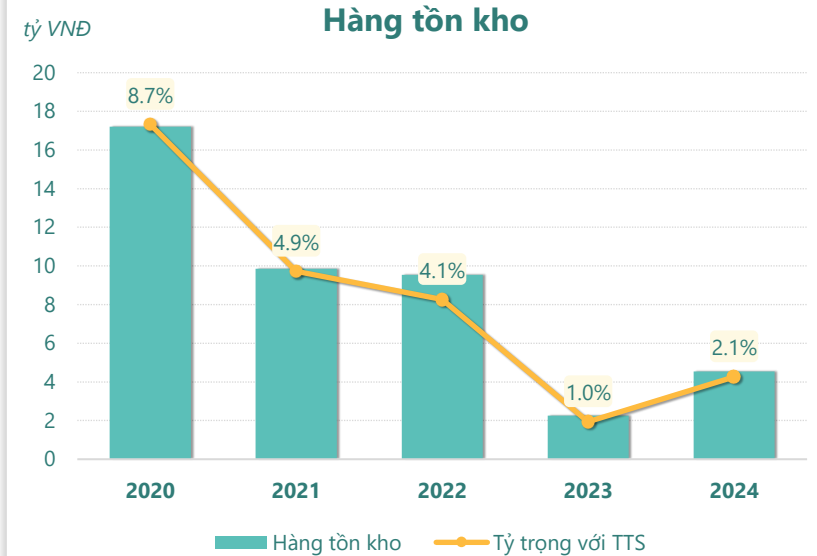
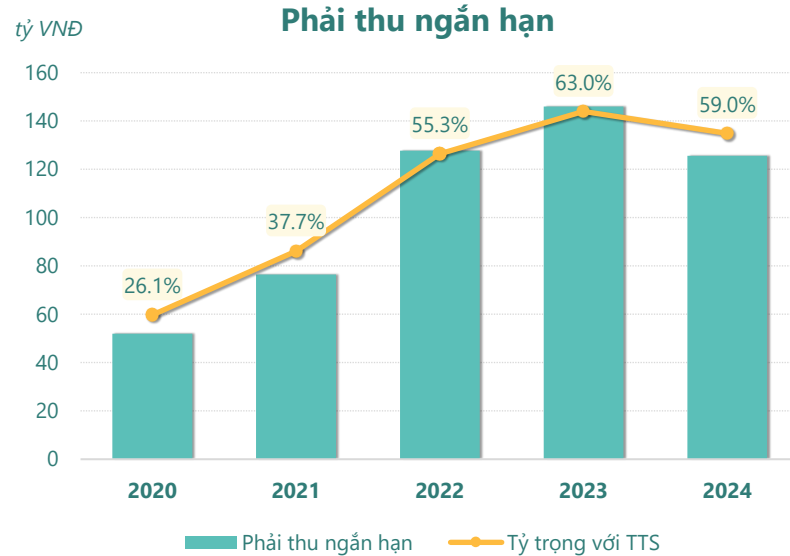
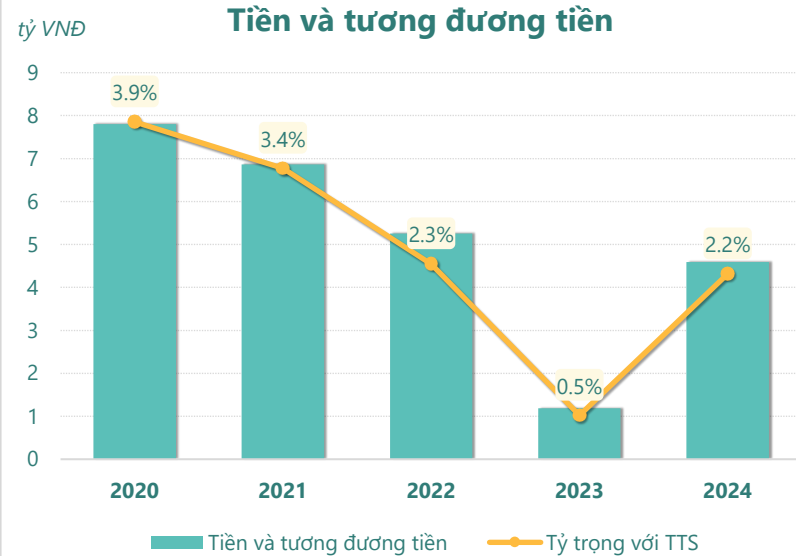
Tài sản ngắn hạn của NDX năm 2024 giảm **9.07%** so với năm trước, đạt **139.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

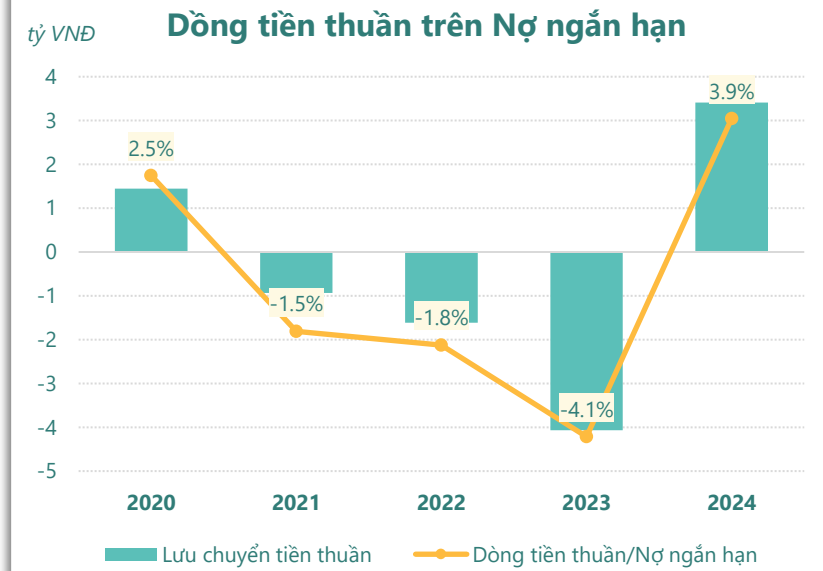
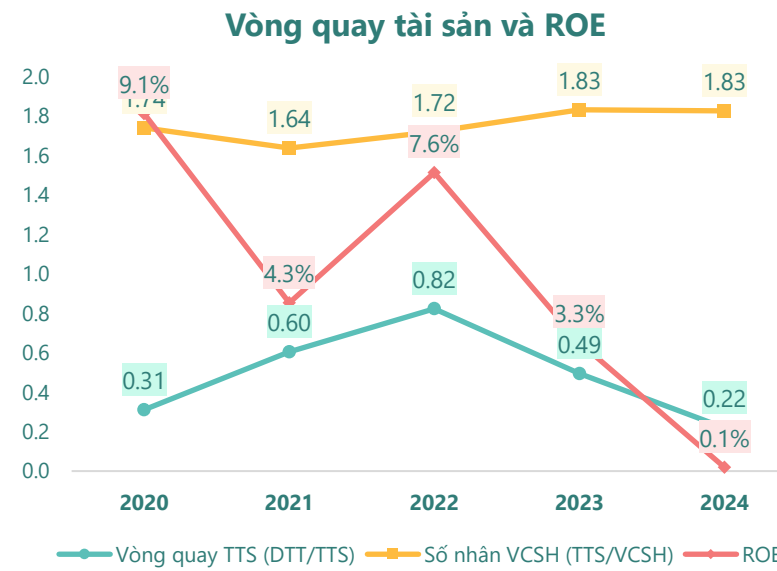
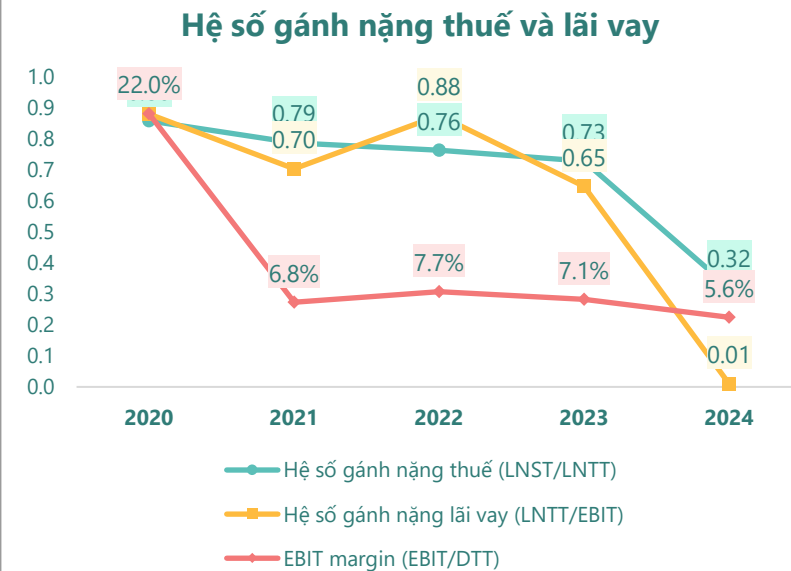
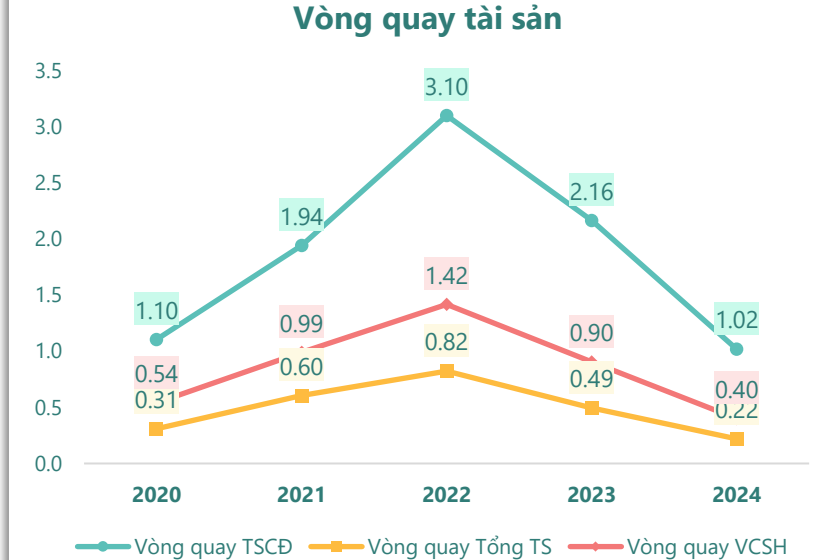
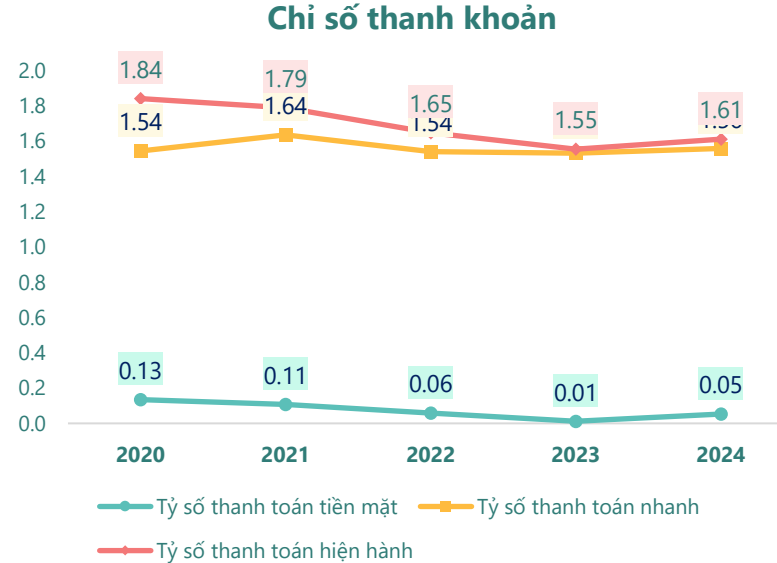
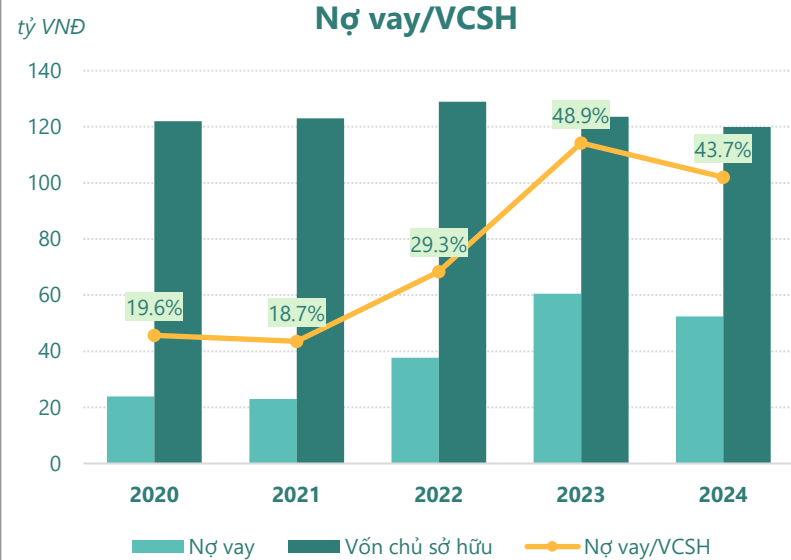
Tài sản dài hạn đạt **73.60** tỷ đồng giảm **6.24%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **34.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.3%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 12.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	121	178	114	48.8
Giá vốn hàng bán	113	161	110	49.0
Lợi nhuận gộp	7.84	17.9	4.45	-0.22
Doanh thu HĐTC	10.6	5.54	6.80	6.62
Chi phí TC	8.54	3.88	2.86	2.71
Chi phí lãi vay	2.45	1.70	2.86	2.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	1.78	0.93	0.70
Chi phí QLDN	3.58	4.74	2.25	2.96
LN thuần từ HĐKD	5.30	13.1	5.21	0.03
Lợi nhuận khác	0.52	-1.06	0.00	-0.01
LN trước thuế	5.82	12.0	5.21	0.03
Lợi nhuận sau thuế	4.58	9.15	3.79	0.01
LNST của CĐ cty mẹ	5.22	9.53	4.11	0.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.9	-16.3	-25.3	8.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.6	3.91	7.11	6.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.60	10.8	14.2	-11.7
Tiền đầu kỳ	7.80	6.87	5.25	1.18
Lưu chuyển tiền thuần	-0.93	-1.61	-4.07	3.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.87	5.25	1.18	4.59

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	203	231	232	213
Tài sản ngắn hạn	115	147	153	139
Tiền và tương đương tiền	6.87	5.25	1.18	4.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.1	0.30	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	76.4	128	146	126
Hàng tồn kho	9.86	9.54	2.25	4.54
Tài sản ngắn hạn khác	4.42	4.61	3.85	4.54
Tài sản dài hạn	88.0	83.5	78.5	73.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	60.0	55.2	50.4	45.4
Bất động sản đầu tư	27.6	27.6	27.6	27.5
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.00
Tài sản dài hạn khác	0.48	0.76	0.57	0.74
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	79.7	102	108	93.0
Nợ ngắn hạn	64.1	89.5	98.6	86.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.15	26.2	52.1	47.2
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	14.7	9.98	6.59
Nợ dài hạn	15.7	12.6	9.56	6.55
Vay và nợ thuê dài hạn	14.8	11.6	8.39	5.19
Nguồn vốn chủ sở hữu	123	129	124	120
Vốn chủ sở hữu	123	129	124	120
Vốn điều lệ	99.9	99.9	99.9	99.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0